

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNN-VP

Ninh Bình, ngày tháng năm 2023

V/v thẩm định công bố danh mục, nội dung, quy trình nội bộ giải quyết TTHC ban hành mới, bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

Thực hiện Quyết định số 2466/QĐ-BNN-VP ngày 20/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Kinh tế hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành xây dựng dự thảo hồ sơ Quyết định công bố Danh mục, nội dung, quy trình nội bộ giải quyết TTHC ban hành mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình gồm:

I. Danh mục, nội dung, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới thuộc lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực Kinh tế hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

1. Thủ tục hành chính ban hành mới (01 TTHC cấp tỉnh thuộc lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Lý do đề nghị ban hành mới: Ngày 20/6/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 2466/QĐ-BNN-VP về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thủ tục hành chính bãi bỏ (03 TTHC lĩnh vực Kinh tế hợp tác, trong đó: Cấp tỉnh 01 TTHC; cấp huyện: 02 TTHC).

Lý do đề nghị bãi bỏ: Ngày 14/3/2023, UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Kinh tế hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

(Chi tiết có Phụ lục I, Phụ lục II, phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo)

II. 02 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về: Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Kinh tế hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

(Kèm theo 02 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Văn phòng UBND tỉnh thẩm định và trình UBND tỉnh công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Kinh tế hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình trân trọng gửi tới Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, VP.

NTTH

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH NINH BÌNH***(Ban hành kèm theo Văn bản số /SNN-VP ngày / /2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình)***A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích | Căn cứ pháp lý | Dịch vụ công trực tuyến | | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến | Ghi chú |
|----------|--|--|-----------------------------------|----------------------|--|---|-------------------------|----------|---------------------------------------|---------|
| | | | | | | | Toàn trình | Một phần | | |
| I | TTHC ban hành mới | | | | | | | | | |
| 1 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao 1.011647.000.00.00.H42 | - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Không | X | Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | | X | | |

Phụ lục II**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN***(Ban hành kèm theo Văn bản số /SNN-VP ngày / /2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT Ninh Bình)***THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH****Tên thủ tục hành chính:** Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao**Mã TTHC:** 1.011647.000.00.00.H42

- Dịch vụ công trực tuyến một phần.

1. Đối với trường hợp do Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản giải quyết*(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ:*

Thời gian giải quyết theo quy định: 30 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 240 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 0 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 240 giờ

(ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 65 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 520 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 40 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 480 giờ

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>Bước 1</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | 1. Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ theo quy định. 2. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung theo đúng quy định 01 lần duy nhất. 3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, quét (scan) và cập nhật, lưu trữ hồ sơ vào phần mềm và chuyển về Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản. In phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả giao cho tổ chức, cá nhân. 4. In phiếu bàn giao hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công về | 02 giờ | Mẫu 01,02,03, 04,05,06 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|---|-------------------|--|-------------------------------|-------------------|
| | | | <p>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (ký gửi Bru điện chuyển về Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản).</p> <p>Hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ. <p>(Tổ chức đầu mối vùng có thể tham khảo mẫu đơn đề nghị (B1.ĐCN-BNN) và thuyết minh vùng (B2.TMV-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg).</p> <p>Số lượng hồ sơ: 10 bộ (01 bộ hồ sơ gốc và 09 bộ hồ sơ bản sao)</p> | | |
| <i>Bước 2</i> | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Lãnh đạo phòng | Xem xét hồ sơ, phân công cán bộ chuyên môn xử lý. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 3</i> | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cán bộ chuyên môn | Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Báo cáo Lãnh đạo phòng. | 18 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| <i>Bước 4</i> | | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét, báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 5</i> | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|---|-------------------|--|-------------------------------|-------------------|
| Bước 6 | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| Bước 7 | | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. - Gửi văn bản tới tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. - Nếu là văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì chuyển bước 8. - Nếu là văn bản thông báo hồ sơ đã hợp lệ thì chọn chuyển bước 9. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| Bước 8 | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung: Chờ tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thiện hồ sơ nộp về. | 240 giờ | |
| Bước 9 | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ đã hợp lệ: - Xem xét hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định. - Tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo phòng. | 122 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| Bước 10 | | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| Bước 11 | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| Bước 12 | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Ký duyệt tờ trình UBND tỉnh | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| Bước 13 | | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu và xác nhận trên phần mềm. - Gửi hồ sơ, tờ trình liên thông tới Văn phòng UBND tỉnh. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>Bước 14</i> | UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ, phân loại, trình lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Chuyển hồ sơ cho bộ phận văn thư Văn phòng UBND tỉnh vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. Gửi kết quả tới Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 56 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 15</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo Lãnh đạo Sở. - Gửi kết quả tới Trung tâm Phục vụ hành chính công. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 16</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc trên phần mềm. | | Mẫu 04, 05,06 |

2. Đối với trường hợp do Chi cục Kiểm lâm giải quyết

(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 30 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 240 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 0 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 240 giờ

(ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 65 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 520 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 40 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 480 giờ

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|------------------------------|
| <i>Bước 1</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | <ol style="list-style-type: none"> Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung theo đúng quy định 01 lần duy nhất. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, quét (scan) và cập nhật, lưu trữ hồ sơ vào phần mềm và chuyển về Chi cục Kiểm lâm. In phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả giao cho tổ chức, cá nhân. In phiếu bàn giao hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công về Chi cục Kiểm lâm (ký gửi Bưu điện chuyển về Chi cục Kiểm lâm) <p>Hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg ngày | 02 giờ | Mẫu 01,02,03, 04,05,06 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|-------------------------|------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| | | | 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.(Tổ chức đầu mỗi vùng có thể tham khảo mẫu đơn đề nghị (B1.ĐCN-BNN)và thuyết minh vùng (B2.TMV-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg). Số lượng hồ sơ: 10 bộ (01 bộ hồ sơ gốc và 09 bộ hồ sơ bản sao) | | |
| <i>Bước 2</i> | Chi cục Kiểm Lâm | Lãnh đạo phòng | Xem xét hồ sơ, phân công cán bộ chuyên môn xử lý. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 3</i> | | Cán bộ chuyên môn | Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Báo cáo Lãnh đạo phòng | 18 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| <i>Bước 4</i> | Chi cục Kiểm Lâm | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét, báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 5</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 6</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 7</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. - Gửi văn bản tới tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. - Nếu là văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì chuyển bước | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|-------------------------|------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| | | | 8. - Nếu là văn bản thông báo hồ sơ đã hợp lệ thì chọn chuyển bước 9. | | |
| <i>Bước 8</i> | Chi cục Kiểm lâm | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung: Chờ tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thiện hồ sơ nộp về. | 240 giờ | |
| <i>Bước 9</i> | | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ đã hợp lệ: - Xem xét hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định. - Tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo phòng. | 122 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| <i>Bước 10</i> | Chi cục Kiểm lâm | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét báo cáo lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 11</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 12</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Ký duyệt tờ trình UBND tỉnh | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 13</i> | | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu và xác nhận trên phần mềm. - Gửi hồ sơ, tờ trình liên thông tới Văn phòng UBND tỉnh. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 14</i> | UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | - Tiếp nhận hồ sơ, phân loại, trình lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Chuyển hồ sơ cho bộ phận văn thư Văn phòng UBND tỉnh vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. Gửi kết quả tới Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 56 giờ | Mẫu 04, 05 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>Bước 15</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | - Báo cáo Lãnh đạo Sở. - Gửi kết quả tới Trung tâm Phục vụ hành chính công. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 16</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc trên phần mềm. | | Mẫu 04, 05,06 |

3. Đối với trường hợp do Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật giải quyết

(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 30 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 240 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 0 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 240 giờ

(ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 65 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 520 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 40 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 480 giờ

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|------------------------|
| Bước 1 | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | <p>1. Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ theo quy định.</p> <p>2. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung theo đúng quy định 01 lần duy nhất.</p> <p>3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, quét (scan) và cập nhật, lưu trữ hồ sơ vào phần mềm và chuyển về Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật. In phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả giao cho tổ chức, cá nhân.</p> <p>4. In phiếu bàn giao hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công về Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (ký gửi Bưu điện chuyển về Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).</p> <p>Hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ. <p>(Tổ chức đầu mối vùng có thể tham khảo mẫu đơn đề nghị</p> | 02 giờ | Mẫu 01,02,03, 04,05,06 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|---------------------------------------|-------------------|--|-------------------------------|-------------------|
| | | | (B1.ĐCN-BNN)và thuyết minh vùng (B2.TMV-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg). Số lượng hồ sơ: 10 bộ (01 bộ hồ sơ gốc và 09 bộ hồ sơ bản sao) | | |
| <i>Bước 2</i> | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Lãnh đạo phòng | Xem xét hồ sơ, phân công cán bộ chuyên môn xử lý. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 3</i> | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Cán bộ chuyên môn | Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Báo cáo Lãnh đạo phòng. | 18 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| <i>Bước 4</i> | | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét, báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 5</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 6</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 7</i> | | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. - Gửi văn bản tới tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. - Nếu là văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì chuyển bước 8. - Nếu là văn bản thông báo hồ sơ đã hợp lệ thì chọn chuyển bước 9. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 8</i> | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung: Chờ tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thiện hồ sơ nộp về. | 240 giờ | |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>Bước 9</i> | | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ đã hợp lệ: - Xem xét hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định. - Tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo phòng. | 122 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| <i>Bước 10</i> | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 11</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 12</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Ký duyệt tờ trình UBND tỉnh | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 13</i> | | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu và xác nhận trên phần mềm. - Gửi hồ sơ, tờ trình liên thông tới Văn phòng UBND tỉnh. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 14</i> | UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | - Tiếp nhận hồ sơ, phân loại, trình lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Chuyển hồ sơ cho bộ phận văn thư Văn phòng UBND tỉnh vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. Gửi kết quả tới Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 56 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 15</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | - Báo cáo Lãnh đạo Sở. - Gửi kết quả tới Trung tâm Phục vụ hành chính công. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 16</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc trên phần mềm. | | Mẫu 04, 05,06 |

4. Đối với trường hợp do Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết

(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 30 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 240 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 0 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 240 giờ

(ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 65 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 520 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 40 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 480 giờ

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|------------------------|
| Bước 1 | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | <p>1. Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ theo quy định.</p> <p>2. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung theo đúng quy định 01 lần duy nhất.</p> <p>3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, quét (scan) và cập nhật, lưu trữ hồ sơ vào phần mềm và chuyển về Chi cục Chăn nuôi và Thú y. In phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả giao cho tổ chức, cá nhân.</p> <p>4. In phiếu bàn giao hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công về Chi cục Chăn nuôi và Thú y (ký gửi Bưu điện chuyển về Chi cục Chăn nuôi và Thú y).</p> <p>Hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ. <p>(Tổ chức đầu mối vùng có thể tham khảo mẫu đơn đề nghị (B1.ĐCN-BNN) và thuyết minh vùng (B2.TMV-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ</p> | 02 giờ | Mẫu 01,02,03, 04,05,06 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|----------------------------|-------------------|--|-------------------------------|-------------------|
| | | | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg) Số lượng hồ sơ: 10 bộ (01 bộ hồ sơ gốc và 09 bộ hồ sơ bản sao) | | |
| <i>Bước 2</i> | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Lãnh đạo phòng | Xem xét hồ sơ, phân công cán bộ chuyên môn xử lý. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 3</i> | | Cán bộ chuyên môn | Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Báo cáo Lãnh đạo phòng. | 18 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| <i>Bước 4</i> | | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét, báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 5</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 6</i> | | Lãnh đạo Sở | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 7</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. - Gửi văn bản tới tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. - Nếu là văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì chuyển bước 8. - Nếu là văn bản thông báo hồ sơ đã hợp lệ thì chọn chuyển bước 9. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 8</i> | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung: Chờ tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thiện hồ sơ nộp về. | 240 giờ | |
| <i>Bước 9</i> | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ đã hợp lệ: - Xem xét hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định. - Tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo phòng. | 122 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>Bước 10</i> | | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 11</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 12</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Ký duyệt tờ trình UBND tỉnh | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 13</i> | | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu và xác nhận trên phần mềm. - Gửi hồ sơ, tờ trình liên thông tới Văn phòng UBND tỉnh. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 14</i> | UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | - Tiếp nhận hồ sơ, phân loại, trình lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Chuyển hồ sơ cho bộ phận văn thư Văn phòng UBND tỉnh vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. Gửi kết quả tới Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 56 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 15</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | - Báo cáo Lãnh đạo Sở. - Gửi kết quả tới Trung tâm Phục vụ hành chính công. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 16</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc trên phần mềm. | | Mẫu 04, 05, 06 |

5. Đối với trường hợp do Chi cục Thủy sản giải quyết

(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 30 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 240 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 0 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 240 giờ

(ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Thời gian giải quyết theo quy định: 65 ngày (ngày làm việc) x 08 giờ = 520 giờ

Thời gian cắt giảm lần 1: 40 giờ

Tổng thời gian thực hiện sau khi cắt giảm: 480 giờ

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|------------------------------|
| <i>Bước 1</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | <p>1. Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ theo quy định.</p> <p>2. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung theo đúng quy định 01 lần duy nhất.</p> <p>3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, quét (scan) và cập nhật, lưu trữ hồ sơ vào phần mềm và chuyển về Chi cục Thủy sản. In phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả giao cho tổ chức, cá nhân.</p> <p>4. In phiếu bàn giao hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công về Chi cục Thủy sản (ký gửi Bưu điện chuyển về Chi cục Thủy sản).</p> <p>Hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ. <p>(Tổ chức đầu mối vùng có thể tham khảo mẫu đơn đề nghị (B1.ĐCN-BNN) và thuyết minh vùng (B2.TMV-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện</p> | 02 giờ | Mẫu 01,02,03, 04,05,06 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|----------------|------------------------|-------------------|--|-------------------------------|-------------------|
| | | | Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg) Số lượng hồ sơ: 10 bộ (01 bộ hồ sơ gốc và 09 bộ hồ sơ bản sao) | | |
| <i>Bước 2</i> | Chi cục Thủy sản | Lãnh đạo phòng | Xem xét hồ sơ, phân công cán bộ chuyên môn xử lý. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 3</i> | | Cán bộ chuyên môn | Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Báo cáo Lãnh đạo phòng. | 18 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |
| <i>Bước 4</i> | | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét, báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 5</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 6</i> | | Lãnh đạo Sở | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp ký văn bản thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 7</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. - Gửi văn bản tới tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. - Nếu là văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì chuyển bước 8. - Nếu là văn bản thông báo hồ sơ đã hợp lệ thì chọn chuyển bước 9. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 8</i> | Chi cục Thủy sản | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung: Chờ tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thiện hồ sơ nộp về. | 240 giờ | |
| <i>Bước 9</i> | Chi cục Thủy sản | Cán bộ chuyên môn | Trường hợp hồ sơ đã hợp lệ: - Xem xét hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định. - Tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo phòng. | 122 giờ | Mẫu 02, 04, 05 |

| Bước thực hiện | Đơn vị thực hiện | Người thực hiện | Kết quả thực hiện | Thời gian (240 giờ - 480 giờ) | Biểu mẫu/ Kết quả |
|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>Bước 10</i> | | Lãnh đạo phòng | Báo cáo Lãnh đạo chi cục xem xét báo cáo lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 02 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 11</i> | | Lãnh đạo chi cục | Báo cáo Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 12</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Lãnh đạo Sở | Ký duyệt tờ trình UBND tỉnh | 08 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 13</i> | | Văn thư | - Bộ phận Văn thư vào sổ văn bản, lưu và xác nhận trên phần mềm. - Gửi hồ sơ, tờ trình liên thông tới Văn phòng UBND tỉnh. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 14</i> | UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | - Tiếp nhận hồ sơ, phân loại, trình lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Chuyển hồ sơ cho bộ phận văn thư Văn phòng UBND tỉnh vào sổ văn bản, lưu hồ sơ. Gửi kết quả tới Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 56 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 15</i> | Sở Nông nghiệp và PTNT | Văn thư | - Báo cáo Lãnh đạo Sở. - Gửi kết quả tới Trung tâm Phục vụ hành chính công. | 04 giờ | Mẫu 04, 05 |
| <i>Bước 16</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả | Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc trên phần mềm. | | Mẫu 04, 05,06 |

Phụ lục III
DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC ĐỀ NGHỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
UBND CÁC HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SNN-VP ngày / /2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình)

| T | Mã số TTHC | Tên quy trình | Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ thủ tục hành chính | Ghi chú |
|----------|---------------------------------|---|---|--|
| A | TTHC cấp tỉnh | | | |
| I | Lĩnh vực Kinh tế hợp tác | | | |
| 1 | 1.003327.000.00 .00.H42 | Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh | Thông tư số 21/2022/TT- BNNPTNT ngày 29/12/2022 về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành (Trong đó bãi bỏ Thông tư số 19/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 quy định thủ tục này) | Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình |
| B | TTHC cấp huyện | | | |
| I | Lĩnh vực Kinh tế hợp tác | | | |
| 1 | 1.003281.000.00 .00.H42 | Bố trí ổn định dân cư trong huyện | Thông tư số 21/2022/TT- BNNPTNT ngày 29/12/2022 về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành (Trong đó bãi bỏ Thông tư số 19/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 quy định thủ tục này) | Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình |
| 2 | 1.003319.000.00 .00.H42 | Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh | | |